

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ KTT K46

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 6 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 46, TẠI TRƯỜNG
Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, Nhà nước pháp luật
và QLHCNN; Đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước VN về các lĩnh
vực của đời sống xã hội

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Doãn Tuấn Anh	16/7/1987	01	11	7.5	Bảy rưỡi	
02	Vũ Ngọc Anh	25/5/1982	02	53	7.0	Bảy	
03	Trần Quang Bách	26/5/1990	03	52	7.5	Bảy rưỡi	
04	Trần Ngọc Bích	27/01/1984	04	51	7.5	Bảy rưỡi	
05	Phạm Thúy Biên	02/3/1985	05	12	7.0	Bảy	
06	Nguyễn Thanh Bình	15/5/1976	06	01	7.5	Bảy rưỡi	
07	Bùi Đức Cảnh	20/7/1987	07	41	7.5	Bảy rưỡi	
08	Đỗ Tiến Doanh	09/5/1984	08	20	8.0	Tám	
09	Kiều Việt Dương	23/3/1987	09	31	7.5	Bảy rưỡi	
10	Nguyễn Tiến Giang	05/4/1975	10	02	7.5	Bảy rưỡi	
11	Trạc Thị Vân Hà	08/9/1983	11	46	8.0	Tám	
12	Dương Thu Hà	15/12/1983	12	30	7.5	Bảy rưỡi	
13	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/9/1969	13	40	7.5	Bảy rưỡi	
14	Tạ Thị Thu Hiền	22/02/1987	14	33	8.0	Tám	
15	Nguyễn Tất Hiền	03/5/1980	15	36	7.0	Bảy	
16	Nguyễn Thị Thu Hòa	25/6/1984	16	32	7.5	Bảy rưỡi	
17	Hoàng Thu Hoài	21/11/1987	17	28	8.0	Tám	
18	Vũ Viết Hoàn	19/02/1969	18	43	7.5	Bảy rưỡi	
19	Dương Thị Ngọc Huệ	06/02/1986	19	45	7.5	Bảy rưỡi	
20	Trần Thị Huệ	03/11/1982	20	03	7.5	Bảy rưỡi	
21	Phạm Đức Hùng	28/8/1976	21	16	8.0	Tám	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
22	Hoàng Quang Huy	01/8/1986	22	07	7.0	Bảy	
23	Nông Nhật Huy	22/11/1972	23	04	7.0	Bảy	
24	Phạm Trung Kiên	09/12/1981	24	18	8.0	Tám	
25	Nông Thị Liên	20/11/1964	25	42	7.5	Bảy rưỡi	
26	Cao Sỹ Linh	10/11/1975	26	54	7.0	Bảy	
27	Phạm Thị Thùy linh	13/01/1989	27	26	8.0	Tám	
28	Nguyễn Đức Long	21/6/1977	28	27	7.5	Bảy rưỡi	
29	Hoàng Ngọc Long	24/9/1985	29	17	7.5	Bảy rưỡi	
30	Nguyễn Bằng Long	24/8/1969	30	47	7.0	Bảy	
31	Bùi Thị Hồng Nhung	04/10/1989	31	14	7.5	Bảy rưỡi	
32	Dương Văn Phong	19/12/1977	32	44	7.0	Bảy	
33	Phạm Thị Thanh Phương	07/12/1979	33	21	7.5	Bảy rưỡi	
34	Dương Quốc Phương	08/01/1981	34	23	7.5	Bảy rưỡi	
35	Vũ Thị Phụng	29/9/1985	35	25	7.5	Bảy rưỡi	
36	Hoàng Văn Quảng	18/10/1989	36	22	7.5	Bảy rưỡi	
37	Trần Minh Quân	05/7/1979	37	49	8.0	Tám	
38	Phạm Trường Sinh	26/12/1981	38	15	7.5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Thị Tâm	08/11/1985	39	39	8.0	Tám	
40	Tạ Văn Thái	25/11/1984	40	48	7.5	Bảy rưỡi	
41	Đỗ Xuân Thắng	18/7/1988	41	38	7.0	Bảy	
42	Nguyễn Văn Thắng	15/12/1981	42	09	7.0	Bảy	
43	Dương Thị Hoài Thu	19/12/1981	43	24	8.0	Tám	
44	Vũ Thị Thu	26/7/1982	44	29	7.5	Bảy rưỡi	
45	Đoàn Thị Thúy	13/6/1980	45	50	7.5	Bảy rưỡi	
46	Lý Trần Lệ Thủy	28/11/1981	46	08	8.0	Tám	
47	Lý Lê Trang	27/12/1984	47	19	8.0	Tám	
48	Mai Ngọc Tú	28/6/1986	48	13	8.0	Tám	
49	Nguyễn Anh Tuấn	25/9/1985	49	35	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
50	Đào Minh Tuấn	28/10/1981	50	37	7.0	Bảy	
51	Vũ Thanh Việt	19/9/1972	51	10	7.0	Bảy	
52	Đặng Quang Dũng	19/8/1983	52	05	7.5	Bảy rưỡi	
53	Vũ Đình Thi	12/8/1986	53	34	7.5	Bảy rưỡi	
54	Nông Văn Nam	29/9/1979	54	06	7.0	Bảy	K11 Võ Nhai
55	Đặng Văn Ký	01/10/1973	55	55	7.5	Bảy rưỡi	K11 Võ Nhai

THƯ KÝ

Nguyễn Phúc Ái

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền

